

VÀI Ý NGHĨ VỀ CÁCH DÙNG CHỮ

Trần Ngọc Dung

I. Ranh giới của từ-ngữ

Chúng ta sống trong một thế giới đầy giới hạn. Ngay cả khi học toán, người ta ai cũng học định đề Euclid về đường thẳng, nhưng mấy ai đã nhìn thấy được một đường thẳng đúng nghĩa của nó: không bề dày, không bề mặt, thẳng tắp đến vô tận. Hoặ thẳng, người ta nói về lực, thế mà chẳng ai có thể gom một ‘cục lực’ bỏ vào thùng gửi cho nhau được. Thật vậy, người ta chỉ nói lý thuyết cho vui chứ không hề có cái đường thẳng, hay cục lực đó bao giờ. Do vậy, người ta mới tìm cách cụ thể hoá bằng đoạn thẳng và ông Joule đặt ra đơn vị để đo ‘lực’ dưới hình thức quy ước ‘hẹn nhau về một môi, đồng ý sẽ cùng theo’.

Nói một cách hồ đồ như chúng tôi thì có lẽ mọi ngành khác cũng đều có cái giới hạn của nó. Giới hạn, giới hạn, giới hạn! Áp dụng vào ngôn ngữ cũng vậy, chúng ta cần phân định giới hạn của từ-ngữ để sử dụng cho đúng mức, chẳng khác nào người thợ may phải biết kích thước của miếng vải để may chiếc áo cho đẹp, vừa với dáng người.

Vậy, giới hạn trong ngôn ngữ là gì. Đó là phạm vi của từ-ngữ. Trước tiên chúng tôi hân hạnh giới thiệu cùng quý vị **sự chiết từ** mà tiếng Anh gọi là *compartmentalization* của từ ngữ. *Chiết* là ‘tách ra’. Người mình thường nói *chiết* rượu từ hũ lớn ra các bình nhỏ. (Đúng ra *chiết* là “cắt đứt” theo nguyên nghĩa gốc Hán, người mình chỉ sử dụng một phần trong nhiều nghĩa của nó như *chiết cành* tiến đến *chiết trung* ‘eclectic¹’.) Điều này cho thấy trong một từ-ngữ có hàm chứa một khối nghĩa ‘a mass of meanings’ và chúng ta phải dùng bình nhỏ để *chiết* ra, mà tiếng Anh gọi là ‘*compartmentalization*’. Chữ đi theo sau nó chính là cái bình nhỏ vậy.

Chẳng hạn chữ *wear* trong tiếng Anh bao hàm *đội, mang, mặc, thắt, đeo, trông, ...* : *wear + hat* = đội nón; *wear + clothes* = mặc áo quần; *wear + shoes* = mang giày; *wear + perfume* = xức nước hoa; *wear + watch, necklace, ...* = đeo/mang đồng hồ, *wear + mood* = trông vẻ mặt, ... > *đội nón; mặc áo quần; mang giày; xức nước hoa; đeo đồng hồ, dây chuyền; trông ủ rũ; ...*

Tương tự như chữ *ăn* của tiếng Việt: *ăn + thức ăn* = eat; *ăn + axit* = irritate/erode; *ăn + rễ cây* = spread/develop; *ăn + trò chơi* = win; *ăn + kinh doanh* = succeed/fail; *ăn + keo/hồ* = fasten/stick; *ăn + nhiên liệu* = consume; *ăn + dịch vụ* = charge; *ăn + hình phạt/tổn hại* = be punished/hurt/ beaten, *ăn + đòi tiền* = corrupt, ... > *to eat food; to irritate the skin, to erode the engine; to spread to the base of a house (of roots); to win the games; to succeed/fail in business; glue does not fasten well; to get low mileage; to charge too much; to get a good beating; to receive bribery; ...*

Nắm vững sự **chiết từ** để thấy tầm quan trọng của nó khi dùng từ-ngữ sao thích hợp. Nếu có người nói: *Tôi lúc nào cũng chỉ thích đội quần jin mà thôi.* ‘I love to wear jeans all the time’ thì điều này cho thấy người nói phạm phải hai lỗi lớn: một là *đội* không thể đi với *quần*, và hai, người này chỉ dịch sai cái ý từ tiếng Anh chuyên sang tiếng Việt. Chúng ta có thể kết luận người này mới học tiếng Việt hoặc quá bị ảnh hưởng của tiếng Anh khi nói tiếng Việt. Cũng như không thể nói câu tiếng Anh này: *Battery acid can eat your skin easily.* ‘Axít bình điện ăn da bạn dễ dàng.’ Không thể dịch *ăn da* của tiếng Việt bằng chữ *eat your skin* được! Phải đổi thành *irritate your skin*.



¹ không dựa theo lý thuyết hay hệ thống (triết học, y học) nào nhất định nhưng dùng có lựa chọn phần ưu việt nhất của mỗi một ‘not following any one system, as of philosophy, medicine, etc., but selecting and using what are considered the best elements of all systems. (Random House unabridged dictionary, CDRom, 1993)

II. Sự dung dị của từ-ngữ

Từ sự chiết từ, chúng tôi xin giới thiệu tiếp đến là sự *dung dị* (*dung*: chứa; *dị*: sự khác biệt) của từ-ngữ để tạo căn bản quy chiếu khi nói chuyện. Một từ-ngữ khi đứng riêng thì dĩ nhiên chỉ có *dung* chứ không có *dị*. Cũng như một con người ngồi một mình thì nội tâm của người ấy chứa chất đủ **thất tình**: *hỷ nộ ai lạc ái ố dục* (vui, giận, buồn, thích, thương, ghét, muốn) đều như nhau. Để rồi khi gặp người hợp nhãn thì cái *ái* nổi lên. Khi gặp tình địch thì cái *nộ* thống lãnh tâm trí. Lúc ung ý thì hễ hạ với cái *hỷ*. Gặp chuyện không vui, đau buồn thì *bi ai* hành hạ, v.v.. Áp dụng vào ngôn ngữ cũng vậy. Cũng một chữ mà khi đi với chữ này thì nghĩa này nhưng đi với chữ khác thì mang nghĩa khác.

Ngôn ngữ nào cũng có từ đồng nghĩa, vì đó là một đặc điểm của ngôn ngữ. Trừ phi có sự cố tình của tác giả, từ đồng nghĩa giúp người dùng không phải lặp lại một từ-ngữ nhiều lần trong cùng một bài viết khiến người đọc có thể hết hứng thú. Ngoài ra từ đồng nghĩa còn giúp gia tăng hay giảm bớt phạm vi ý nghĩa một cách có ý thức do người nói hay viết chọn lựa.

Vì vậy khi sử dụng từ đồng nghĩa cũng cần nắm vững nghĩa của nó và nên cẩn thận khi dùng. Dù muốn dù không mỗi từ ngữ đều có phạm vi ngữ nghĩa riêng. Nói cách khác, dù là đồng nghĩa, không có hai từ-ngữ nào hoàn toàn giống nhau một trăm phần trăm về ngữ nghĩa cả trong mọi trường hợp. Chúng tôi gọi đặc điểm đó là *sự dung dị* ‘collocation’ của hai từ-ngữ đồng nghĩa. Sự dung dị này có ba trường hợp:

- hai chữ cùng nghĩa hoàn toàn giống nhau và có thể thay thế cho nhau được
- hai chữ có nghĩa hoàn toàn khác nhau, và
- chỉ dùng được chữ này mà không dùng được chữ kia, hoặc ngược lại.

Thông thường chúng ta xem chữ *ngoại* và chữ *ngoài* là hai từ đồng nghĩa: *ngoại quốc* = *nước ngoài*; *ngoại nhân* = *người ngoài*. Thế nhưng *bên ngoài* không thể như *bên ngoài* được! Hãy so sánh hai câu: *Con ra ngoài nghe mẹ*.

và *Con ra ngoài nghe mẹ* thì thấy ngay. Thế nhưng, chúng ta thường nói *hàng ngoài* ‘imported goods’ chứ không thể trùng với *hàng ngoài* ‘the outer row’ được. Lại không bao giờ dùng được *người ngoài*! Chúng ta thấy ngay hai ý nghĩa và hành động khác nhau một trời một vực. Như vậy chúng ta có thể nhìn thấy rõ phạm vi của từ khi dùng với từ khác quan trọng đến mức nào.

Chữ *sinh* (sinh) và *để* thường được nghe rất nhiều trong những câu chuyện hàng ngày, vậy mà cách dùng cũng hoàn toàn tùy thuộc vào ngữ cảnh:

Thôi đừng nói nữa kéo sanh chuyện lôi thôi. Chứ không ai nói: *Thôi đừng nói nữa kéo để chuyện ...* Hoặc *con gà mái để* chứ không hề nói *con gà mái sanh*. Trong khi *Chị ấy sanh/để hai đứa con gái*. Nhưng *chị ấy để sanh đôi*. Và hai đứa đó là *anh em sanh đôi*, không thể *để đôi*. Thế nhưng khi *định sửa cái bếp, ai ngờ khi tháo ra thì lại để ra nhiều thứ khác nữa*. Có ai nói *sanh ra nhiều thứ khác* không?



Đó là những từ-ngữ có nghĩa đơn, còn những chữ có tính cách chủng loại thì càng cần lưu ý hơn. Chẳng hạn chữ *tre* trong tiếng Việt bao gồm ít nhất hơn 10 loại: *bương, vầu, mai, nứa, lồ ô, la gà, giang, hóp, tráy, le, trúc, tầm vông*². Dĩ nhiên *trúc* cũng có rất nhiều loại: *trúc đen, trúc bụng phệ, trúc vàng* trong khi người Tàu có *trúc* bao gồm: *bạc, hậu, ngọc, nhược, thực tâm, đại, từ, cương, mao*. Tất cả các loại này đều dùng với chữ *trúc*: *bạc trúc, hậu trúc, ...* . Như vậy thì *trúc* chỉ là một trong nhiều loại *tre* có tại Việt Nam trong khi *trúc*

² còn gọi là *tre cán giáo*

đổi người Tàu là toàn bộ *tre* của Việt Nam! Chúng tôi mời quý vị xem mấy giòng thơ “lân thân” tự sáng tác. Nếu không hay mong quý vị niệm tình bỏ qua.

Sáo **trúc** đen trông xinh con mắt,
Bụi **tre** vàng làm khéo lối đi;
Anh về mua mớ **lò-ổ**,
Để anh làm chổi cho em trông bầu.

Luỹ **la ngà** ngả nghiêng trong gió,
Vời hàng **le** rủ rỉ với trăng;
Anh ơi nhớ chẻ ít **giang**,
Để em làm bánh cúng làng anh ơi.

Hàng **buơng** già vươn cao đón gió,
Khóm **mai** gầy lúp ló sau nương;
Anh trông hàng **hóp** bên vườn,
Làm cần câu, kiếm một vài con lươn.

Nhà vách đất nhiều nơi đã vỡ,
Hai chúng ta cùng chữa là xong;
Anh mua chục **nửa** mau mau,
Về làm lại vách cho nhà được xinh.

Giặc đến nhà đàn bà phải đánh,
Phận chúng ta gánh vác non sông;
Tâm vông vọc nhọn làm chông,
Ngăn thù diệt địch góp công với đời.



Người miền núi dùng *buơng* để đựng nước dùng khi đi rừng. Các loại *tre* khác đều có cái dùng riêng. Nói cách khác, công dụng của từ-ngữ chẳng khác nào công dụng của món đồ vậy.

Chúng ta cần nhắc nhở con cháu mình khi dùng cũng cần phân biệt rõ nghĩa của từ-ngữ. Lại thêm một điểm cần lưu ý, mỗi từ ngữ trong tiếng Việt đều có hai ‘vỏ’ nghĩa. Đây là hậu quả của hơn một ngàn năm tiếp xúc với tiếng Hán, gọi nôm na là chữ Nho.

Vỏ thứ nhất là nghĩa Việt và vỏ thứ hai là nghĩa gốc Hán. Thí dụ: *ác* tiếng gốc Hán là ‘tính hung dữ muốn hành hạ người khác’ trong khi nghĩa Việt *ác* là ‘mặt trời’. Lắm khi chúng ta dùng quen chữ gốc Hán mà quên đi nghĩa Việt.

Từ đó chúng ta nên có một ý niệm rõ ràng là chữ gốc Hán diễn tả một nghĩa và từ thuần Việt diễn tả một nghĩa nào đó. Có một số trường hợp hai từ loại này trùng nghĩa với nhau và phải biết phân biệt đó là trường hợp nào. Chúng tôi xin nêu thêm thí dụ để chứng minh điểm này. Xem hai chữ *vĩ đại* và *to lớn*:

Giống nhau: *vĩ đại* = *to lớn*: công trình *vĩ đại* = công trình *to lớn* (*lớn lao*)

Khác nhau: *con người vĩ đại* (trừu tượng) ≠ *con người to lớn* (cụ thể)

Không thể nói: *nhân vật to lớn*; càng không thể: *sai lầm vĩ đại*

Hình thức này thì ngôn ngữ nào cũng có. Hãy so sánh một số từ đồng nghĩa tiếng Anh và cách dùng của chúng xem có giống như của tiếng Việt không? Trước hết chữ *strong* và *powerful* thường được xem là đồng nghĩa:

Giống nhau: *a strong government* = *a powerful government* ‘một chính phủ mạnh’

Khác nhau: *a strong man* ‘người có sức mạnh về thể chất’ khác với
a powerful man ‘người có thể lực’



Và chỉ nói *strong coffee* hay *strong tea* (cà-phê hay trà đậm) chứ không bao giờ nói *powerful coffee* hay *powerful tea* bao giờ.

Như vậy có thể nói là *strong* chỉ về vật chất cụ thể và *powerful* thiên về trừu tượng hơn.

Còn hai chữ *quốc gia* và *nhà nước* thì sao? Hai chữ này không phải là ngoại lệ chứ? Xin quý vị tìm cách ứng dụng một cách chính xác kéo “hu cái tiếng Việt mền yêu của chúng ta”!

Sinh nhật vào ngày *sinh* giống nhau hay khác nhau? Theo thiên ý chúng tôi, hai chữ này có nghĩa khác nhau và cách dùng khác nhau.

Sinh nhật là ngày và tháng của một người được dùng để kỷ niệm hàng năm. Câu hỏi để biết mà gửi thiệp chúc mừng hoặc quà tặng là: *Sinh nhật của anh/chị là ngày nào?* Còn *ngày sinh* là ngày tháng năm đánh dấu thời gian xuất hiện của một người trên cõi đời: *Ngày sinh của anh/chị là gì?* Hoặc *Ngày sinh của anh/chị là ngày tháng năm nào?* Như vậy về nghĩa cũng rất rõ ràng về cách dùng cũng chuẩn xác. Tại sao phải nói *kỷ niệm ngày sinh*? Muốn Việt hoá ư? Không được đâu. Ba chữ *kỷ niệm* và *sinh* vẫn là từ gốc Hán kia mà!

III. Phạm vi nghĩa của từ-ngữ dựa trên căn bản nào?

Nói như trên để đi đến một kết luận rằng từ-ngữ nào cũng có một phạm vi toả rộng của nó. Tạm hình dung phạm vi đó là một hình tròn có cái tâm gọi là *từ chuẩn* (prototype) có *nghĩa chuẩn* (denotation). Từ tâm đó toả ra nhiều tia nhỏ với những *nghĩa phụ* hay *nghĩa liên hội* (connotation). Chẳng hạn có một màu đỏ chuẩn trong đầu mọi người để từ đó làm căn bản qui chiếu ra những vật gì có màu sắc gần giống màu đỏ chuẩn trong đầu để nói rằng vật đó có màu đỏ. Và đỏ như thế nào thì còn tuỳ: *đỏ au, đỏ hồng, đỏ ợt, đỏ hoét, đỏ như máu, đỏ tím, đỏ bầm, đỏ tươi, đỏ nâu, đỏ đậm, ...* Tiếng Anh cũng có một số màu đỏ như ‘bright red, light crimson, scarlet, crimson, blood red, magenta, mahogany,’ v.v...

Có những từ-ngữ như: *quan hệ, liên hệ, liên lạc* cũng cần nhắc đến. Từ xưa *quan hệ* vốn chỉ dùng ở cấp quốc gia; *nước A có quan hệ ngoại giao với nước B; nước A nâng mức quan hệ ngoại giao lên hàng đại sứ, v.v...* *Liên hệ* chỉ sự gắn bó về máu mủ ruột thịt giữa các thành viên trong gia đình, không thể nào dứt bỏ được. *Liên lạc* nói lên sự tiếp xúc giữa các cá nhân với nhau trong công việc hoặc giao tiếp. Giữa hai đôi nam nữ thì tuỳ mức độ mà diễn tả: mới đầu thì có *cảm tình* với nhau; nếu thâm đậm thì *yêu nhau*. Không có vấn đề *quan hệ nam nữ* mang tính chất *hữu nghị, hữu hảo* gì.

Bây giờ thì chữ *quan hệ* được “bao cấp” xuống đến từng cá nhân: *quan hệ giữa anh A và chị B là tình nhân*. Trong khi *liên hệ* gia đình giữa người này và người nọ là anh em chú bác hoặc gì đó cũng được gọi là *quan hệ bà con* giữa X và Y. Cũng như chữ *liên lạc* đã bị xoá tên trong kho tàng chữ Việt để thay thế bằng chữ *liên hệ*: *nếu muốn thêm thông tin, xin liên hệ số điện thoại ...* Ý nói *muốn biết thêm chi tiết để làm bà con* thì nên gọi *điện thoại* chẳng?

Nói về ngày tháng thì người ta thường lẫn lộn giữa *bốn* và *tư*. Ai cũng biết *bốn* là số đếm và *tư* là số thứ tự. Không hiểu vì nguyên nhân gì mà nhiều người thích nói hôm nay thứ tư, ngày hai mươi tư tháng tư, năm hai ngàn lẻ tư. Thay vì nói thứ tư, ngày hai mươi bốn, tháng tư, năm hai ngàn lẻ bốn. Chúng ta đi làm nghề dạy tiếng Việt nên giải thích làm sao với những sinh viên khi họ hỏi rằng: Vậy nên nói 2004 là hai ngàn lẻ bốn hay hai ngàn lẻ tư? Câu trả lời là được? và xem đó là trường hợp ngoại lệ? Ngày 24 là hai mươi bốn hay hai mươi tư? Xin quý vị cao minh chỉ giáo.

Tiếng Việt có ba chữ để chỉ số 0: *không, lẻ, và linh*. Trường hợp nào thì dùng *không*? Dùng *lẻ*? Và dùng *linh*? *Không* đứng đầu bảng cho nhiều trường hợp có số không (0). Điện thoại số

(714) 309 3908) nói là ... ba *không* chín, ba chín *không* tám. Chắc không ai nói “ba *lẻ* chín, ba chín *lẻ* tám cả”. Lại càng không ai nói: “Ba *linh* chín, ba chín *linh* tám” hay vẫn có người nói? Chữ *lẻ* dùng nhiều nhất trong việc nói số tiền *lẻ* và tiền xu: một trăm *lẻ* năm đồng (105\$, \$105.00) hoặc một ngàn *không* trăm *lẻ* sáu xu (1.000,06\$ = \$1.0001.06).

Rõ ràng không thể hoán đổi vị trí của chúng, mặc dầu chúng cùng một nghĩa rồi nói rằng: “một trăm *không* năm đồng”, hoặc “một ngàn *lẻ* trăm *không* sáu xu” được.

Tiếp sau chữ *lẻ*, chữ *linh* được xem là địa phương ngữ (của những người ở giáp ranh với Trung Cộng (Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn) mà đem ra dùng ngay cả trên đài phát thanh quốc tế! Vì chữ Tàu *linh* (ling [0]) nghĩa là *lẻ*. Vậy sao không nói số 10100 là *một linh một linh linh* cho vui tai luôn? Nếu chữ *linh* dùng có tính cách quốc tế (internationally) như vậy thì nên dùng luôn cả *ni, nớ, mô, tê, ló* (lúa), *nát* (nước) trong các bản tin phát thanh hàng ngày cho tiện!

Hoặc tháng âm lịch thì có *tháng giêng* bắt đầu của năm và kết thúc bằng *tháng chạp*. Không ai nói tháng 1 và tháng 12 cả. Vì tháng *giêng* nghĩa là *chính* báo hiệu một năm thành bại trong năm, tháng ăn chơi. Vì lý do này nên ngày Tết người mình thường kiêng cử nhiều thứ. Người Tàu gọi tháng này là *nguyên nguyệt*. Còn tháng cuối tức tháng *chạp*. Chữ *chạp* tức là *chạp má*, một bằng chứng hùng hồn cho thấy người Việt Nam thường sống với quá khứ. Người Việt không làm sinh nhật cho người sống mà chú trọng đến ngày giỗ người thân đã mất. Trước khi ăn Tết, gia đình nào cũng lo cho mỗ mà ông bà tươm tất, tức là *chạp má*, trước khi chuẩn bị ăn Tết. Đặc biệt hơn nữa là tháng một của lịch ta ngày trước tức là tháng mười một ngày nay, như trong *Tháng một, tháng chạp nên công hoàn toàn* (ca dao). Chỉ có năm dương lịch mới có tháng 1 (January < Janus = thân giữ cửa) và tháng 12 (the tenth month, theo lịch La Mã cổ). Đây là đặc thù văn hoá, cần phân định ý nghĩa của nó để con cháu thấy cái gì là của Việt và cái gì là của người.

Tóm lại, cần phân biệt các điểm này và giải thích cho con cháu mình biết. Khi dịch sang tiếng Anh, các tháng trong âm lịch dùng *first month, second month, ... of the lunar year* chứ không dùng *January, February, ...*

Chúng tôi nhận thấy vô cùng phi lý khi người dùng những từ-ngữ như: *Việt kiều, khả năng, nhà nước*. Không thể nào họ không hiểu chữ *kiều* nghĩa là gì! *Kiều* tức là người lạ đến sinh sống tại chỗ mình, như *Hoa kiều, Ấn kiều, Pháp kiều, Mỹ kiều* (người Hoa, Ấn, Pháp, Mỹ sinh sống tại Việt Nam). Người Việt sống ở nước ngoài về thăm quê hương thì bị gọi là “Việt kiều” (tức là người Việt là kiều dân ngay trên đất Việt à?) Nếu về thăm vài tuần rồi đi thì nên gọi nhau bằng *kiều bào* về thăm. Nếu về làm việc trong thời gian dài thì là *người Việt*, không có *kiều* gì hết. Trừ phi hỏi lý lịch hành chánh thì nói người đó mang quốc tịch nước nào đó.

Có lẽ chữ này không nên có trong kho tự-vựng tiếng Việt. Phải chăng đây là sự cố ý phân biệt người Việt trong nước và người Việt sống ở nước ngoài do chủ trương của nhà cầm quyền hiện thời? Cần lắm thì nên nói *kiều bào* tại Mỹ thay vì *Việt kiều* Mỹ. Việt Nam có hai chữ *đồng bào* để nói lên tình ruột thịt dựa theo tích bà tiên Âu Cơ sinh ra trăm trứng nở ra trăm con kia mà!

Ngày trước chúng ta ai cũng biết *khả năng*³ là ‘năng lực có được để làm việc gì’. Theo nghĩa thông thường *khả*: có thể; *năng*: sức, chẳng hạn như:

Anh ấy là người có khả năng đảm nhận công việc này.

Khả năng sinh ngữ của ông ấy vượt trội hơn nhiều người.

³ Chữ *khả* có nghĩa là ‘sẵn sàng, cho phép, tán thành, đầy đủ, đáng, thích hợp’; *năng* gốc chữ ‘hùng’ trong ‘hùng hổ’, con gấu, có ý nói mạnh mẽ.

Thế nhưng hiện nay chúng ta nghe nhiều người nói một cách rất “Tàu”:

Trời có <i>khả năng</i> mưa chiều nay.	Thay vì: Chiều nay trời <i>có thể</i> mưa.
Có hai <i>khả năng</i> gây nên vụ việc ấy.	Có hai <i>trường hợp</i> gây ra sự việc ấy.
Có nhiều <i>khả năng</i> là việc ấy có thể ...	Có nhiều <i>hy vọng</i> việc ấy ...
Bệnh dịch có <i>khả năng</i> bộc phát nhanh.	Bệnh dịch có <i>nguy cơ</i> bộc phát ...
Việc giao dịch có <i>khả năng</i> đảm bảo ...	Việc giao dịch có <i>triển vọng</i> ...
Có <i>khả năng</i> ăn phải những thứ trong nhà.	<i>Có thể</i> người đó đã ăn phải ...
<i>Khả năng</i> này dường như không xảy ra.	<i>Trường hợp</i> này dường như ...
Có thể có <i>khả năng</i> đó ...	<i>Sự thể</i> như vậy ...
Không có <i>khả năng</i> cuộc hội đàm sẽ ...	Cuộc hội đàm không <i>hy vọng</i> sẽ ...

Có thể nói chữ *khả năng* này đang bị lạm dụng ‘abuse’ một cách quá đáng. Người ta ôm đồm nhiều nghĩa vào hai chữ *khả năng* để nói. (Chúng ta có thể nghe các phát ngôn viên trên hai đài phát thanh có tiếng trên thế giới – một tại Pháp và một tại Anh – hiện nay dùng hai chữ này nhiều nhất). Có thể nói đây là khuynh hướng nhìn từ khía cạnh ngữ học gọi là bị bao quát hoá quá đáng *overly generalized*.

Tương tự như chữ *dự kiến* (*dự*: có ý định; *kiến*: nhìn thấy) nào *dự kiến* sẽ đạt được, *dự kiến* sẽ diễn ra, *dự kiến* sẽ đến, *dự kiến* sẽ sinh được ... Tất cả dùng để thay cho *dự tính*, *dự định*, *dự trừ*, ôi tiếng Việt của chúng ta ngày nay sao nghèo thế! Thậm chí người ta còn dùng chữ *quá* để chỉ tương lai: *quá trình* thảo luận, *quá trình* điều tra, *quá trình* xây dựng ... sẽ rất mất nhiều thời gian. Tiếng Việt mình tuy nghèo nhưng cũng có được hai chữ: *quá trình* để chỉ việc đã qua và *tiến trình* để chỉ diễn biến đang và sẽ xảy ra. *Dự kiến* sang năm *quá trình* này mới được thực hiện⁴.

Song song với các từ-ngữ ôm đồm trên, còn có hai chữ *nhà nước* rất ư là kêu, và được sử dụng một cách rất có thâm ý. Trước hết nên xác nhận xem *nhà nước* có phải là dịch từ hai chữ *quốc gia* ra không? *Quốc gia* là gì? Ngày nay hầu như ai ai cũng hiểu *quốc* ‘nước’ và *gia* ‘nhà’ (vì đã thuộc lâu Tam Tự Kinh), nhưng ít ai biết đến *quốc* ‘đất chur hầu’ và *gia* ‘đất đại phu’⁵. Người mình dùng *quốc gia* theo nghĩa đầu và dịch ra thành *nhà nước* đồng nghĩa với ‘chính phủ’ hay ‘chính quyền’. Thế nhưng người ta đã không ngần ngại dùng lẫn lộn giữa *quốc gia* và *nhà nước* làm một.

Có thật hai chữ trên dùng lẫn lộn được? Câu trả lời “Không!” Chúng ta lần lượt dùng phương pháp so sánh về nghĩa trong từng câu thì thấy ngay:

Anh ấy làm việc cho *nhà nước*. (1)

Anh ấy làm việc cho *quốc gia*. (2)

Thử hỏi một người *làm việc cho quốc gia* làm sao tương đương với *làm việc cho nhà nước* được. Làm việc cho *quốc gia* tức là đối lập với làm việc cho *cộng sản*! Cuộc chiến vừa qua làm chết hàng triệu người cũng vì hai chữ *quốc gia* và *cộng sản* kia mà!

Xét hai câu khác:

Ủy ban thể vận *quốc gia* đặt trụ sở tại Hà Nội. (3)

Ủy ban thể vận *nhà nước* đặt trụ sở tại Hà Nội. (4)

Công tâm mà xét có ai chấp nhận và có thể nào có một *ủy ban thể vận nhà nước* được không?

⁴ BBC, 22/3/2004 chương trình 9 giờ 30 do đài Little Saigon tiếp vận sáng ngày thứ ba hôm sau, lúc 7 giờ 41 phút.

⁵ Theo *Trung quốc Ngữ Pháp Luận* của Vương Lực, trang 4, và sách *Luận Ngữ* cùng nói: *thiên thặng chi quốc, bách thặng chi gia*. Sách *Khảo Luận về Ngữ Pháp Việt Nam* của Trương Văn Chính và Nguyễn Hiến Lê do Đại Học Huế xuất bản cũng trích dẫn tương tự, 1963, trang 69, phần chú thích.

Trường Đại Học Tổng Hợp ngày trước nay trở thành Đại Học Quốc Gia ... Thử thay thành *Đại Học Nhà Nước* nghe xem có ổn không?

Thế nhưng người ta thấy những tổ chức dưới đây nói lên nghe “rất ổn”, nhưng thật ra rất hồ đồ:

Ngân hàng *Nhà Nước* Việt Nam thay vì Ngân hàng *Quốc Gia* Việt Nam.
Tổng cục Thuế *Nhà Nước* “ “ Tổng Cục Thuế *Quốc Gia*.

Nói chung, từ-ngữ có phạm vi ngữ nghĩa của từng chữ một, càng nắm vững bao nhiêu, càng sử dụng chính xác và hữu hiệu bấy nhiêu.

III. Tiếng Việt trên đường tha hương

Hiện nay có một số từ-ngữ mà sự phân định còn giằng co giữa hai quan niệm: sử dụng thuần túy theo nghĩa Hán, và quan niệm nên theo lối Việt vốn thường bị người Tàu chê là “không hiểu” gì chữ nghĩa của họ. Ngoài ra hiện tượng xảy ra rất thường tại những nước có người Việt sinh sống. Đó là tiếng Việt sẽ hội nhập với tiếng bản xứ để tạo ra nhiều ngôn từ mới. Khối Minh Ước Bắc Đại Tây Dương thì người Việt ở Pháp gọi là OTAN. Sang Mỹ thì đổi thành NATO. Bệnh AIDS ở Mỹ > SIDA ở Pháp. Quý độc giả ở các nước khác xin thêm vào mục này để cho thấy sự biến hình của tiếng Việt như giòng nước chảy từ trên nguồn xuống; lúc chảy qua các khe đá, lúc vào suối trong, khi ra đến sông lớn và hồ vào biển khơi ra sao.

Sau khi bị người Pháp chiếm Việt Nam và áp đặt ách đô hộ lên người dân Việt. Tiếng Việt có thêm một số từ ngữ du nhập của tiếng Pháp. Chẳng hạn như *cà-vạt* (cravate), *xà-bông* (savon), *xe buýt* (bus), *ô-tô* (automobile), *săm* (chambre), *lốp* (enveloppe), làm *reo* (grève), *ga* xe lửa (gare), *tách* (tasse), *bia* (bière), *cao-su* (caoutchouc), *ét-xăng* (essence), v.v. Thế nhưng qua thời gian một số từ-ngữ trên đây cũng được biến dần thành *xà phòng/bong*, *xe khách*, *xe hơi*, *ruột xe*, *vỏ xe*, *xăng*, v.v. Chỉ còn người miền Bắc hiện nay vẫn còn giữ cách nói cũ: *ô-tô*, *săm*, *lốp*, *lô-gích*, v.v...

Các người có máu mặt hiện nay thích dùng tiếng Tây tiếng Hán để chứng tỏ mình “biết chữ” và không thích hoà mình với số đông nên họ thích dùng chữ *lô-gích* thay vì ‘lý luận, hợp lý, chặt chẽ’; *đa phần* hơn là ‘phần lớn’. Họ còn khoái xài tiếng Pháp cho ra vẻ học thức: *cái bót-ba-ga này*, *cần ít tờ pơ-luya*, *cái xì-căng-đan ấy*, *nói vậy là không lô-gích*, *ô-ten này rẻ tiền*, *chiếc ô-tô con đó*, v.v.. Hãy tưởng tượng mấy ngàn năm trước, khi người Tàu chiếm Việt Nam, theo lối luận kim suy cổ, có lẽ đã có khá nhiều người Việt dùng nửa Việt nửa Tàu như vậy nên chúng ta ngày nay chịu ảnh hưởng gần 60% từ gốc Hán cùng sống trong kho từ-vựng tiếng Việt.

Có một số người bình thường cũng thích Hán hoá hơn là dùng tiếng Việt thuần túy, sợ quê mùa thêm: *hình thành* thay vì *thành hình*. *Vẽ kiểu* áo thì khoái dùng *thiết kế* áo. Thậm chí người ta còn dùng *thiết kế* thay cho *thiết trí* là ‘bày biện, sắp đặt, lắp ráp’.

Đây là cái bệnh “đao to búa lớn” Lúc mà mấy *giỏ than* lèo tèo để trước nhà cũng được mang danh là *cửa hàng cung cấp chất đốt* và *không sao* thì *không thành vấn đề*. Khiến cho bây giờ nói bất cứ chuyện gì người trong nước cũng *không thành vấn đề*.

Người Nhật cũng có một số từ-ngữ về toán học mà chúng ta đã du nhập, nhưng ai cũng tưởng mượn của Tàu: *hình học*, *số học*, *đại số*, *lượng giác*, *vi tích phân*. Trước khi có chữ *hình học*, người Tàu nói là *kỹ-hà học*.

Hết giai đoạn tiếng Pháp, đến khi tiếp xúc với tiếng Anh người mình cũng du nhập một số từ-ngữ: *cao-bôi*, *uánh-tù-tì* mà *ra cái gì tao ra cái này* (Trẻ con ở Mỹ không nói *uánh tù tì* mà nói *Inny menny minny mo rock, paper or scissors*, bay ‘bye’, *ô-kê* ‘okay’, *TV*, *hê-lô* ‘hello’, *phôn* ‘phone’, *xêu* ‘sale’, *lay* ‘line’, v.v... Nghĩa và cách ứng dụng của từ-ngữ du nhập này không hoàn toàn giống y hệt như nghĩa nguyên thủy. Do đó chúng ta thường thấy người nào nghênh

ngang thì nói là có *tương cao-bồi*. Trẻ con chơi với nhau thường “*oanh tù-tì* mày ra cái gì, tao ra cái này!” chứ không dùng để đếm. Riêng chữ *hê-lô* chỉ dùng để chào nhau chứ khi nói trên điện thoại người ta vẫn dùng *a-lô*. Khi mình đi ăn với nhau mà mạnh ai nấy trả thì *chơi theo kiểu Mỹ*, nhưng người Mỹ lại nói *Go Dutch*.

Trong khi đó từ khoảng 1954 đến 1975 tại miền Bắc tiếng Việt bị ảnh hưởng tiếng Tàu rất nặng nề. Thế là hai miền Bắc, Nam bắt đầu nói ‘hai thứ tiếng Việt’.

Ngày trước thường dùng chữ *điện thoại* hay *dây nói*, bây giờ nói *phôn*: *Tôi không có phôn tay*, do hai chữ *hand phone* (*hand* = tay + *phone* – Việt-Anh). Chưa thấy ai viết câu này ra như thế nào: *phôn tay* hay *phone tay*? Hoặc hai chữ *đường line* (Việt + Mỹ): *Chị Mai, có phôn đường line số hai*. Thậm chí còn cắt bớt một chữ *điện thoại* thành *điện*: *Nếu cần thì cứ điện cho tôi*.



Quan sát hiện tượng này chúng ta có thể kết luận khá vững rằng ngày xưa khi người Việt tiếp xúc với người Tàu, họ cũng dùng lối ghép hai chữ cùng nghĩa lại với nhau này nên mới có hiện tượng: *chi nhánh* (H-V), *xấu xí* (V-H), *vụ mùa* (H-V), *mùi vị* (V-H), *sợ hãi* (V-H), *thâm sâu* (H-V), *khinh khi* (V-H), ...

Hình thức trên y hệt với hình thức *tuyến đường* (Hán + Việt) đã có từ trước. Đây chính là manh mối để khiến cho tiếng Việt của chúng ta mang một sắc thái mới tách dần ra khỏi ngôn ngữ gốc ở quê nhà.

Nhìn chung, trong mọi hoàn cảnh, người Việt luôn học hỏi và sẵn sàng tiếp nhận cái mới của người nhưng sau đó gạn lọc và cân nhắc rồi mới đem ra sử dụng. Trước năm 1954 toàn quốc sử dụng chung một loại ngôn ngữ, viết theo cùng cách mà tiêu chuẩn nhất là các tác phẩm của Nhóm Tục Lục Văn Đoàn, Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Trần Tiêu, Thanh Tịnh và của nhiều nhà văn khác.

Sau năm 1954 tiếng Việt bắt đầu chia hai. Sau năm 1975 đến bây giờ thì có lẽ chia đến cả trăm. Vì người Việt ở nước nào thì nói theo kiểu “Việt hoá” nương theo cách nói của nước đó. Tiếng Việt đã làm nên tội tình gì mà bị chia trăm xẻ nghìn như vậy? Ai trả lời được đây? Nên mừng hay nên buồn hờ quý vị và các bạn?

Vài giòng góp vui ngày Tết. Kính, mến, thân chúc mọi người luôn luôn sức khoẻ, ra sức làm việc và thành công nhưng không quên sứ mạng duy trì và phát huy ngôn ngữ Việt ở hải ngoại để văn hoá Việt vẫn còn mãi trên khắp mọi nơi trên thế giới.

Tháng 1 năm 2015, nhằm ngày Mậu Tuất, tháng chạp năm Giáp Ngọ
Trần Ngọc Dụng